



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 09
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/03/2020) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở của Công ty: 246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3.658.278

Fax: 0274.3.625.379

Công ty có 2 chi nhánh:

- Chi nhánh Bình Dương – Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-001 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
- Chi nhánh Bình Phước – Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-002 đăng ký lần đầu ngày 13/03/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Hoạt động chính của Công ty:

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Sản xuất kinh doanh đá xây dựng các loại tại Chi nhánh Bình Phước.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính 2019 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và cho đến ngày ngày lập báo cáo này bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P Thanh Phước, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Hội đồng quản trị

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	23/04/2016
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Việt Nam	Thành Viên	23/04/2016
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Việt Nam	Thành Viên	23/04/2016
- Ông Trần Thiện Thế	Việt Nam	Thành Viên	23/04/2016
- Ông Đỗ Thành Lộc	Việt Nam	Thành Viên	23/04/2016

Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	23/04/2016
- Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Việt Nam	Thành viên	23/04/2016
- Bà Trần Thị Thu Hương	Việt Nam	Thành viên	23/04/2016

Ban giám đốc

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Trương Văn Hiện	Việt Nam	Giám đốc	26/12/2019	-
		Phó Giám đốc	05/12/2014	-
- Ông Đỗ Thành Lộc	Việt Nam	Giám đốc	05/12/2014	26/12/2019

Kế toán trưởng

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Hứa Ngọc Chính	Việt Nam	01/12/2006

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

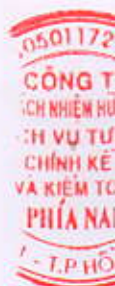
Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm về việc quản lý tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2020



TRƯƠNG VĂN HIỆN

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2020



MAI VĂN CHÁNH

Số: 258 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.***Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/1/2020, từ trang 06 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26. tháng 3 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS



Phó Tổng Giám Đốc

Đình Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.787.020.346	21.008.207.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	3.380.844.130	2.906.219.491
1. Tiền	111	6.1	3.380.844.130	2.906.219.491
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		833.557.337	4.136.207.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	779.932.337	3.583.957.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.625.000	52.250.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.3.1	-	500.000.000
III. Hàng tồn kho	140		11.239.973.677	12.281.504.988
1. Hàng tồn kho	141	6.4	11.239.973.677	12.281.504.988
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.332.645.202	1.684.275.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5.1	811.262.315	1.072.540.311
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.10	521.382.887	611.734.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.928.282.988	62.183.285.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		584.644.113	522.829.127
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.3.2	584.644.113	522.829.127
II. Tài sản cố định	220		4.202.213.733	5.163.778.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	4.202.213.733	5.163.778.334
- Nguyên giá	222		22.555.386.891	22.555.386.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.353.173.158)	(17.391.608.557)
III. Tài sản dài hạn khác	260		60.141.425.142	56.496.678.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.5.2	59.738.053.204	55.965.099.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.7	403.371.938	531.579.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81.715.303.334	83.191.493.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.274.666.257	13.405.506.719
I. Nợ ngắn hạn	310		10.628.271.741	12.840.893.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.8	2.352.114.942	2.962.872.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.9	207.868.596	239.174.288
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.10	2.387.777.085	2.680.485.824
4. Phải trả người lao động	314		251.318.000	422.738.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.11	293.657.297	39.288.199
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.12	1.099.972.735	1.036.443.772
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.13	3.000.000.000	5.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.035.563.086	459.891.035
II. Nợ dài hạn	330		646.394.516	564.613.221
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.14	646.394.516	564.613.221
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.440.637.077	69.785.986.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.15	70.440.637.077	69.785.986.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.235.764.458	15.765.633.388
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.774.089.664	4.589.569.938
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.764.468	473.202.939
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.646.325.196	4.116.366.999
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		81.715.303.334	83.191.493.000

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Giám đốc



Hứa Ngọc Chính



Hứa Ngọc Chính

Trương Văn Hiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	90.623.414.337	88.811.414.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	90.623.414.337	88.811.414.218
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	73.857.497.549	75.138.834.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.765.916.788	13.672.580.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	2.813.714	2.035.292
7. Chi phí tài chính	22	7.4	122.164.385	16.286.400
Trong đó: chi phí lãi vay	23		122.164.385	16.286.400
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	3.280.343.088	2.717.140.286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	5.296.469.139	4.676.862.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.069.753.890	6.264.325.836
11. Thu nhập khác	31	7.7	66.579.016	25.471.425
12. Chi phí khác	32	7.8	-	139.251.133
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		66.579.016	(113.779.708)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.136.332.906	6.150.546.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	1.499.059.237	1.214.516.681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	128.207.344	35.592.544
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.509.066.325	4.900.436.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.12	1.031	826
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.13	1.031	826

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Trương Văn Hiện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.650.684.323	57.278.129.505
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.262.232.744)	(30.364.492.880)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.561.008.000)	(9.106.484.000)
4- Tiền lãi vay đã trả	04		(266.958.904)	(736.135.713)
5- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.276.490.119)	(1.338.379.604)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.254.246.777	11.635.000
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.813.653.808)	(7.198.097.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.724.587.525	8.546.174.849
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.765.265.000)	(1.090.549.808)
2- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.813.714	2.027.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.762.451.286)	(1.088.521.889)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	(2.949.000.000)
2- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.487.511.600)	(3.490.286.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.487.511.600)	(6.439.286.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		474.624.639	1.018.366.160
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	2.906.219.491	1.887.845.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	7.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	3.380.844.130	2.906.219.491

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính




Hứa Ngọc Chính

Trương Văn Hiện



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/03/2020) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 50.161.240.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động chính của chi nhánh Bình Phước là sản xuất kinh doanh đá xây dựng các loại.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác, khai thác cát xây dựng giữa các lớp sét tại mỏ sét. Tại chi nhánh Bình Phước, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh đá xây dựng các loại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	08	năm
Phương tiện vận tải	08	năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư, tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giai đoạn 1 tại khu vực mỏ sét được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giai đoạn 2 (chưa khai thác) thì chưa phân bổ chi phí này.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, thưởng ban quản lý điều hành công ty, Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông (TM 6.14.1. Vốn chủ sở hữu).

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**6.1 TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	97.896.001	235.062.541
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.282.948.129	2.671.156.950
+ Tiền gửi (VND)	3.282.948.129	2.671.156.950
Cộng	3.380.844.130	2.906.219.491

6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ Phần Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương (*)	-	3.255.745.554
- Công Ty TNHH MTV TM DV XD Mai Nguyễn	21.581	15.399.581
- Công Ty TNHH VLXD Quốc Hưng	395.337.773	187.453.651
- Đại lý Nguyễn Thị Xuân	94.407.296	-
- Đại lý Kiều Nga	78.381.455	-
- Công ty TNHH TM DV Tiến Hằng	67.309.304	-
- Công ty TNHH Khoáng Sản và Xây Dựng Trung Thắng	39.015.548	-
- Đối tượng khác	105.459.380	125.358.611
Cộng	779.932.337	3.583.957.397

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan.

6.3 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.3.1. Ngắn hạn				
- Đặt cọc mua đất mở sết	-	-	500.000.000	-
Cộng	-	-	500.000.000	-
6.3.2. Dài hạn				
- Ký quỹ phục hồi môi trường mở sết Đồng Chính	584.644.113	-	522.829.127	-
Cộng	584.644.113	-	522.829.127	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.101.975.343	-	4.898.675.431	-
- Công cụ, dụng cụ	14.110.703	-	54.508.961	-
- Chi phí SXKD dở dang	44.993.646	-	87.939.508	-
- Thành phẩm	6.078.893.985	-	7.240.381.088	-
Cộng	11.239.973.677	-	12.281.504.988	-

Ghi chú:

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

6.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.5.1. Ngắn hạn		
- Chi phí bốc dỡ đất tầng phủ, khai mương, đắp đê tại mỏ sét Đồng Chanh.	710.356.315	471.977.037
- Chi phí lập thiết kế mỏ sét Đồng Chanh	100.906.000	-
- Chi phí phục hồi taluy mỏ sét.	-	531.447.994
- Tiền điện bơm nước hầm mỏ sét.	-	69.115.280
Cộng	811.262.315	1.072.540.311
6.5.2. Dài hạn		
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh.	58.107.239.907	54.422.082.616
<i>Trong đó : Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của khu vực mỏ chứa khai thác (giai đoạn 2), chưa phân bổ chi phí.</i>	-	49.200.160.813
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn XD CB mỏ sét Đồng Chanh.	-	190.494.436
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	874.290.911	-
- Chi phí trả trước sản xuất gạch ngói.	207.798.221	380.702.020
- Chi phí trả trước tại chi nhánh Bình Phước (*).	548.724.165	971.820.159
Cộng	59.738.053.204	55.965.099.231

(*) Đây là chi phí thuê xe cơ giới, vận chuyển đất đầu để làm bờ kè máy xay đá tại Chi nhánh Bình Phước.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

6 .6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.121.572.541	6.455.048.895	1.946.038.182	32.727.273	-	22.555.386.891
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.121.572.541	6.455.048.895	1.946.038.182	32.727.273	-	22.555.386.891
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.881.481.011	4.877.033.994	629.611.410	3.482.142	-	17.391.608.557
Số tăng trong năm	364.298.848	349.920.073	243.254.772	4.090.908	-	961.564.601
- Khấu hao trong năm	364.298.848	349.920.073	243.254.772	4.090.908	-	961.564.601
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.245.779.859	5.226.954.067	872.866.182	7.573.050	-	18.353.173.158
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.240.091.530	1.578.014.901	1.316.426.772	29.245.131	-	5.163.778.334
Tại ngày cuối năm	1.875.792.682	1.228.094.828	1.073.172.000	25.154.223	-	4.202.213.733

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

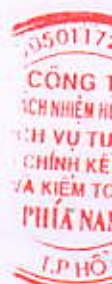
	Số cuối năm	Số đầu năm
: Không có	Không có	Không có
: 14.066.872.749	14.066.872.749	10.719.495.368
: Không có	Không có	Không có
: Không có	Không có	Không có
: Không có	Không có	Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.7 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời		
+ Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	646.394.510	564.613.221
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.180	2.093.283.187
Cộng	2.016.859.690	2.657.896.408
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>403.371.938</u>	<u>531.579.282</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	633.491.030	633.491.030	1.966.515.200	1.966.515.200
- DNTN Trọng Phát	394.007.598	394.007.598	-	-
- Công Ty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	-	-	61.567.000	61.567.000
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	1.060.610.489	1.060.610.489	872.568.265	872.568.265
- Công ty TNHH MLTV Lê Thành Lợi	125.930.090	125.930.090	-	-
- Đối tượng khác	138.075.735	138.075.735	62.221.915	62.221.915
	2.352.114.942	2.352.114.942	2.962.872.380	2.962.872.380

(*) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan

6.9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Gạch Tuynel Như Ý	40.066.821	40.066.821	199.000	199.000
- Công ty TNHH MTV Hải Oanh	118.211.640	118.211.640	-	-
- DNTN SX - TM - DV Xuân Hoa	49.489	49.489	32.370.000	32.370.000
- DNTN Đức Trí	-	-	165.296.000	165.296.000
- Công ty TNHH Lâm Phương Phát	9.835.688	9.835.688	-	-
- Các đối tượng khác	39.704.958	39.704.958	41.508.288	41.508.288
Cộng	207.868.596	207.868.596	239.373.288	239.373.288

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

6 .10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	149.611.282	3.024.175.647	3.043.290.158	-	130.496.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	437.591.355	1.499.059.237	1.276.490.119	-	660.160.473
Thuế thu nhập cá nhân	14.943.216	-	216.258.961	198.612.336	-	2.703.409
Thuế tài nguyên	-	-	2.196.597.511	1.997.337.511	-	199.260.000
Tiền thuế đất	589.232.993	-	67.850.106	-	521.382.887	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	2.093.283.187	1.845.446.033	1.122.628.018	-	1.370.465.172
Phí bảo vệ môi trường	7.558.630	-	270.640.590	238.390.700	-	24.691.260
Cộng	611.734.839	2.680.485.824	9.124.028.085	7.880.748.842	521.382.887	2.387.777.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê gia công xây đá xây dựng	293.657.297	28.974.825
- Chi phí khác	-	10.313.374
Cộng	293.657.297	39.288.199

6 .12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.153.237	66.579.016
- Kinh phí công đoàn	22.281.788	18.632.346
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.065.150.710	951.232.410
+ Thuế TNCN phải nộp hộ người chuyển nhượng đất mỏ sét	1.065.150.710	951.232.410
+ Khác	1.387.000	-
Cộng	1.099.972.735	1.036.443.772

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bảng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

6.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (i) (Bên liên quan)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	2.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	2.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(i) Hợp đồng vay vốn số 10/HĐCV-NN17 ngày 29 tháng 3 năm 2017

Hạn mức vay: 7.000.000.000 VND (Bảy tỷ đồng).

Mục đích: Đến bù đất mở sết Đồng Chính giai đoạn 2.

Thời hạn vay: đến 31/12/2019 tính từ ngày giải ngân.

Công ty đang thoả thuận gia hạn thời gian vay.

Lãi suất: 7%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh.	646.394.516	564.613.221
Cộng	<u>646.394.516</u>	<u>564.613.221</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

6 .15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	15.476.957.199	4.238.789.910	69.146.530.064
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	4.900.436.903	4.900.436.903
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL</i>	-	-	-	(770.693.886)	(770.693.886)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	288.676.189	(288.676.189)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(3.490.286.800)	(3.490.286.800)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	15.765.633.388	4.589.569.938	69.785.986.281
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	6.509.066.325	6.509.066.325
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL</i>	-	-	-	(1.366.903.929)	(1.366.903.929)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	1.470.131.070	(1.470.131.070)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(4.487.511.600)	(4.487.511.600)
Số dư cuối năm nay	50.161.240.000	(730.457.045)	17.235.764.458	3.774.089.664	70.440.637.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

6.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (bao gồm cổ phiếu)	4.487.511.600	3.490.286.800

6.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu phổ thông	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000	30.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu phổ thông	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.15.5. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu :	không phát sinh	không phát sinh
- Trả cổ tức bằng tiền mặt :	9%/ cổ phiếu	7%/ cổ phiếu
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi :	không phát sinh	không phát sinh

6.15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.235.764.458	15.765.633.388



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**7.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP		
- Doanh thu bán gạch ngói	22.206.314.553	26.416.720.129
- Doanh thu bán đất sét	9.388.038.621	4.755.885.435
- Doanh thu bán đá xây dựng	60.956.387.711	58.449.154.739
- Thuế gián thu bao gồm trong giá bán	(1.927.326.548)	(810.346.085)
Cộng	90.623.414.337	88.811.414.218
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên		
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	41.872.364.374	53.952.728.198
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	90.623.414.337	88.811.414.218

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn sản phẩm gạch ngói	19.809.142.105	21.055.067.774
- Giá vốn đất sét	7.515.611.703	2.381.968.989
- Giá vốn đá xây dựng	46.532.743.741	51.701.797.295
Cộng	73.857.497.549	75.138.834.058

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2.813.714	2.035.292
Cộng	2.813.714	2.035.292

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	122.164.385	16.286.400
Cộng	122.164.385	16.286.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	474.206.000	209.844.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	2.623.261.286	2.397.889.991
- Chi phí bằng tiền khác	182.875.802	109.406.295
Cộng	3.280.343.088	2.717.140.286

(*) Chi phí dịch vụ mua ngoài chủ yếu là tiền thuê xe xúc đá xây dựng bán cho khách hàng.

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.880.281.626	3.582.895.801
- Chi phí vật liệu quản lý	25.145.178	19.158.010
- Chi phí đồ dùng văn phòng	89.790.909	9.590.908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	103.568.184	127.894.788
- Thuế, phí, lệ phí	99.335.106	91.120.704
- Chi phí trợ cấp thôi việc	331.930.000	68.894.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.830.276	332.311.149
- Chi phí bằng tiền khác	382.587.860	444.997.570
Cộng	5.296.469.139	4.676.862.930

7.7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Xử lý nguyên vật liệu thừa từ kết quả kiểm kê năm trước	66.579.016	18.335.056
- Các khoản khác	-	7.136.369
Cộng	66.579.016	25.471.425

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm hành chính về khai thác mỏ	-	100.000.000
- Chi phí khác	-	39.251.133
Cộng	-	139.251.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.212.627.645	40.253.703.474
- Chi phí công cụ	164.477.193	72.837.992
- Chi phí nhân công	11.369.687.267	10.849.844.868
- Chi phí khấu hao TSCĐ	961.564.601	1.742.228.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.007.060.064	16.590.752.361
- Chi phí bằng tiền khác	7.629.740.299	4.887.360.003
Cộng	75.345.157.069	74.396.727.631

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.499.059.237	1.214.516.681
Cộng	1.499.059.237	1.214.516.681

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.136.332.906	6.150.546.128
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế TNDN		
+ Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	100.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	-	-
+ Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	(641.036.720)	(177.962.722)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.495.296.186	6.072.583.406
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.499.059.237	1.214.516.681
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1.499.059.237	1.214.516.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	144.563.603	108.794.386
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(16.356.259)	(73.201.842)
Cộng	128.207.344	35.592.544

7.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.509.066.325	4.900.436.903
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.366.903.929	784.069.904
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.986.124	4.986.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.031	826

7.13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.509.066.325	4.900.436.903
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.366.903.929	784.069.904
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.986.124	4.986.124
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.031	826

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

8.3 Thông tin về các bên liên quan

8.3.1. Bên có liên quan**Bên liên quan**

Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
 Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Công ty liên kết của Cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lương của HĐQT, BGĐ	843.275.000	773.038.000
Thu nhập thưởng của HĐQT, BGĐ	146.122.000	132.481.000
Thù lao của HĐQT, BGĐ	182.484.000	180.157.000
Cộng	1.171.881.000	1.085.676.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	46.059.600.811	59.348.001.018
	Đã thu tiền bán sản phẩm	48.036.458.845	64.357.641.341
	Cấn trừ công nợ phải thu/ phải trả	1.278.887.520	
	Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu	38.920.781.060	36.685.923.768
	Đã trả tiền mua đá học, nhiên liệu	38.974.917.710	44.108.326.468
	Cấn trừ công nợ phải thu/ phải trả	1.278.887.520	-
	Phải trả tiền hợp đồng quảng cáo	551.100.000	168.600.000
	Đã trả tiền hợp đồng quảng cáo	551.100.000	168.600.000
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Đã trả tiền vay	2.000.000.000	2.000.000.000
	Phải trả lãi vay	266.958.904	360.726.022
	Đã trả lãi vay	266.958.904	719.849.313

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	3.255.745.554
	Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu	633.491.030	1.966.515.200

Tại thời điểm đầu năm, Công ty chưa bù trừ số dư của 2 khoản mục này vì chưa nhận được Biên bản đối chiếu, bù trừ công nợ phải thu / phải trả với Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương.

Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ

Vay ngắn hạn	3.000.000.000	5.000.000.000
--------------	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Đối với các giao dịch với các bên có liên quan có giá trị giao dịch trên 35% tổng giá trị tài sản ghi trên Báo cáo tài chính kỳ gần nhất, Hội đồng quản trị Công ty sẽ trình cho Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Châm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

9. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

9.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói		Khai thác, kinh doanh đất sét		Kinh doanh đá xây dựng, khác		Tổng
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Kết quả kinh doanh bộ phận							
- Doanh thu	22.206.314.553	26.416.720.129	9.388.038.621	4.755.885.435	59.029.061.163	57.638.808.654	90.623.414.337
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn	19.809.142.105	21.055.067.774	7.515.611.703	2.381.968.989	46.532.743.741	51.701.797.295	73.857.497.549
- Lợi nhuận gộp	2.397.172.448	5.361.652.355	1.872.426.918	2.373.916.446	12.496.317.422	5.937.011.359	16.765.916.788
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							
- Chi phí khấu hao trong năm	649.078.659	1.358.383.483	168.708.446	164.644.018	143.777.496	138.631.663	961.564.601
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	476.305.257	340.669.767	3.706.007.727	1.454.285.261	423.095.994	391.091.828	4.605.408.978
							2.186.046.856



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

9.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói		Khai thác, kinh doanh đất sét		Kinh doanh đá xây dựng, khác		Tổng
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản bộ phận							
- Tài sản cố định hữu hình							
Nguyên giá	18.983.943.232	18.983.943.232	2.421.223.659	2.421.223.659	1.150.220.000	1.150.220.000	22.555.386.891
Hao mòn lũy kế	16.080.817.355	15.431.738.696	1.916.129.567	1.747.421.221	356.226.136	212.448.640	18.353.173.158
Giá trị còn lại	2.903.125.877	3.552.204.536	505.093.992	673.802.438	793.993.864	937.771.360	4.202.213.733
- Chi phí trả trước dài hạn							
Giá trị ban đầu	2.583.622.589	2.280.221.131	83.367.345.714	75.292.384.221	1.493.086.205	1.493.086.205	87.444.054.508
Phân bổ lũy kế	2.375.824.368	1.899.519.111	24.385.814.896	20.679.807.169	944.362.040	521.266.046	27.706.001.304
Giá trị còn lại	207.798.221	380.702.020	58.981.530.818	54.612.577.052	548.724.165	971.820.159	59.738.053.204
- Tài sản không phân bổ							
- Tổng tài sản							81.715.303.334
							83.191.493.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như

10.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm nay, các nghiệp vụ bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ là không đáng kể.

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c. Rủi ro về giá***Rủi ro về giá khác:***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

10.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không có khả năng thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	2.352.114.942	-	-	2.352.114.942
Phải trả người lao động	251.318.000	-	-	251.318.000
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	293.657.297	-	646.394.516	940.051.813
Các khoản phải trả khác	1.099.972.735	-	-	1.099.972.735
Cộng	3.997.062.974	-	646.394.516	4.643.457.490
Số đầu năm				
Phải trả người bán	2.962.872.380	-	-	2.962.872.380
Phải trả người lao động	422.738.000	-	-	422.738.000
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	39.288.199	-	564.613.221	603.901.420
Các khoản phải trả khác	1.036.443.772	-	-	1.036.443.772
Cộng	4.461.342.351	-	564.613.221	5.025.955.572

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11. Tài sản đảm bảo

11.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.380.844.130	2.906.219.491	3.380.844.130	2.906.219.491
Phải thu khách hàng	779.932.337	3.583.957.397	779.932.337	3.583.957.397
Trả trước cho người bán	53.625.000	52.250.000	53.625.000	52.250.000
Các khoản phải thu khác	584.644.113	1.022.829.127	584.644.113	1.022.829.127
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	2.352.114.942	2.962.872.380	2.352.114.942	2.962.872.380
Người mua trả tiền trước	207.868.596	239.174.288	207.868.596	239.174.288
Phải trả người lao động	251.318.000	422.738.000	251.318.000	422.738.000
Chi phí phải trả	293.657.297	39.288.199	293.657.297	39.288.199
Các khoản phải trả khác	1.746.367.251	1.601.056.993	1.746.367.251	1.601.056.993

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày cuối năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	20,5%	25,3%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	79,5%	74,7%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	13,8%	16,1%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	86,2%	83,9%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,30	0,20
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,50	0,70
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,60	1,60
Tỷ suất sinh lợi		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9,0%	6,9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7,2%	5,5%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	9,9%	6,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	7,9%	5,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	9,3%	7,0%

14. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. GIẢI THÍCH BIẾN ĐỘNG NĂM NAY SO VỚI NĂM TRƯỚC

Bảng so sánh số liệu năm nay với năm trước

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Biến động	
			Giá trị	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.623.414.337	88.811.414.218	1.812.000.119	2,04%
- Doanh thu bán gạch ngói	22.206.314.553	26.416.720.129	(4.210.405.576)	-15,94%
- Doanh thu bán đất sét	9.388.038.621	4.755.885.435	4.632.153.186	97,40%
- Doanh thu bán đá xây dựng	59.029.061.163	57.638.808.654	1.390.252.509	2,41%
Giá vốn hàng bán	73.857.497.549	75.138.834.058	(1.281.336.509)	-1,71%
- Giá vốn gạch ngói	19.809.142.105	21.055.067.774	(1.245.925.669)	-5,92%
- Giá vốn đất sét	7.515.611.703	2.381.968.989	5.133.642.714	215,52%
- Giá vốn đá xây dựng	46.532.743.741	51.701.797.295	(5.169.053.554)	-10%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.765.916.788	13.672.580.160	3.093.336.628	18,5%
- Lợi nhuận gộp về bán gạch ngói	2.397.172.448	5.361.652.355	(2.964.479.907)	-55,3%
- Lợi nhuận gộp về bán đất sét	1.872.426.918	2.373.916.446	(501.489.528)	-21,1%
- Lợi nhuận gộp về bán đá xây dựng	12.496.317.422	5.937.011.359	6.559.306.063	110,5%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.813.714	2.035.292	778.422	38,2%
Chi phí tài chính	122.164.385	16.286.400	105.877.985	650,1%
Chi phí bán hàng	3.280.343.088	2.717.140.286	563.202.802	20,73%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.296.469.139	4.676.862.930	619.606.209	13,25%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.069.753.890	6.264.325.836	1.805.428.054	22,37%
Thu nhập khác	66.579.016	25.471.425	41.107.591	161,39%
Chi phí khác	-	139.251.133	(139.251.133)	-100%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.136.332.906	6.150.546.128	1.985.786.778	24,41%

Giải trình về biến động chi phí và lợi nhuận :

1. Biến động về doanh thu, giá vốn hoạt động chính:

- Doanh thu năm nay tăng 1,8 tỷ tương đương 2% so với năm trước chủ yếu do có biến động doanh thu trong từng lĩnh vực hoạt động như đã trình bày trên. (Doanh thu gạch ngói giảm chủ yếu do giá bán giảm, sản lượng sản xuất giảm; doanh thu bán đất sét tăng chủ yếu do tăng sản lượng khai thác,...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá vốn hàng bán giảm chủ yếu do. (1) Chi nhánh Bình Phước đi vào hoạt động ổn định, giá thành sản xuất đá xây dựng giảm so với năm trước và (2) Giá vốn đất sét tăng do tăng sản lượng khai thác.

2. Biến động về doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

Chi phí tài chính tăng do Công ty sử dụng vốn vay để đền bù đất mở rộng mỏ sét (giai đoạn 2) và đầu tư sản xuất đá xây dựng tại Chi nhánh Bình Phước.

3. Biến động về chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng tăng chủ yếu là chi phí thuê xe xúc đá trong hoạt động bán hàng.

4. Biến động về chi phí quản lý:

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là chủ yếu là do năm nay phát sinh khoản chi phí trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

16. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 đã kiểm toán.

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Trương Văn Hiện